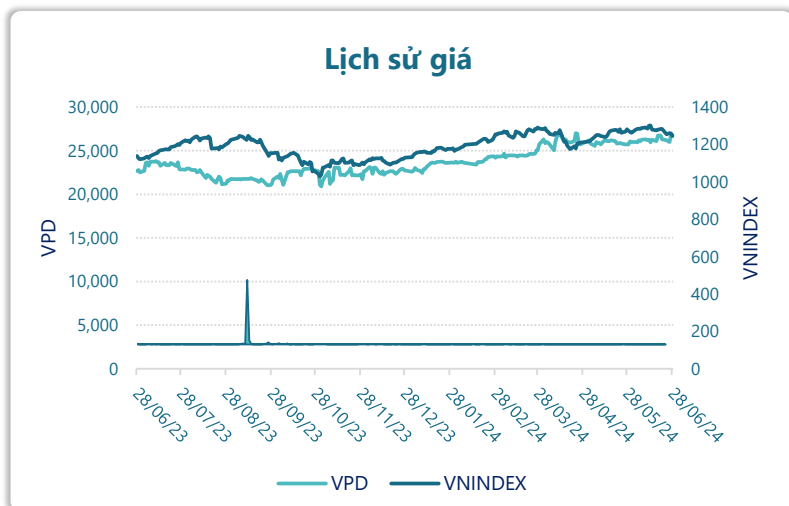


CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX: VPD)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,015
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,899
SL cổ phiếu LH	106,589,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,175
% sở hữu nước ngoài	31.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,857
P/E	17.8
EPS	1,506

DT thuần

Q2/24

107

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.8 | 21.2%

YoY: ▼15.0 | -12.4%

LN sau thuế

Q2/24

22.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.80 | 63.0%

YoY: ▼13.2 | -36.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

29.2%

+/- YoY: ▼ 12.8%

DT thuần

6T 2024

195

tỷ VNĐ

YoY: ▼42.0 | -17.8%

LN sau thuế

6T 2024

36.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼30.7 | -45.4%

ROE

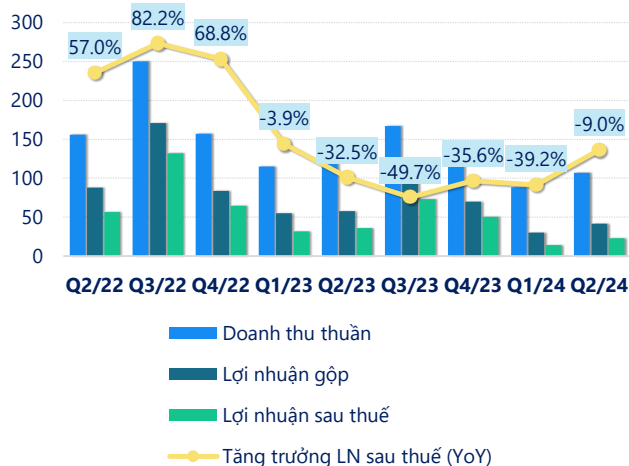
Q2/24

10.5%

+/- YoY: ▼ 7.0%

tỷ VNĐ

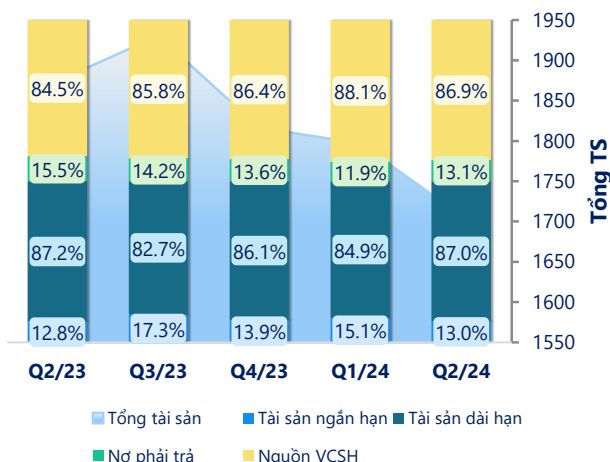
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

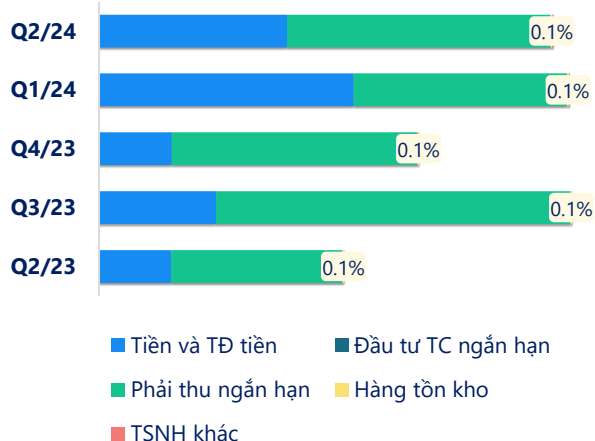
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



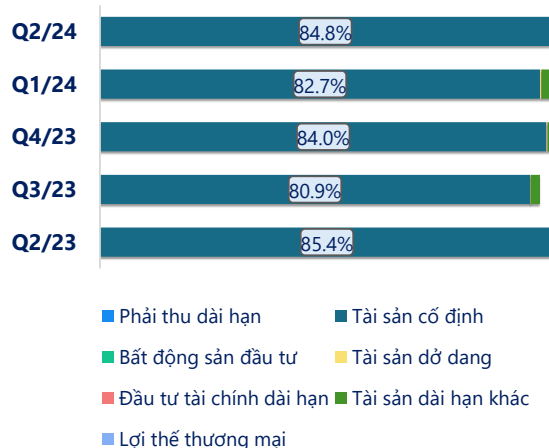
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

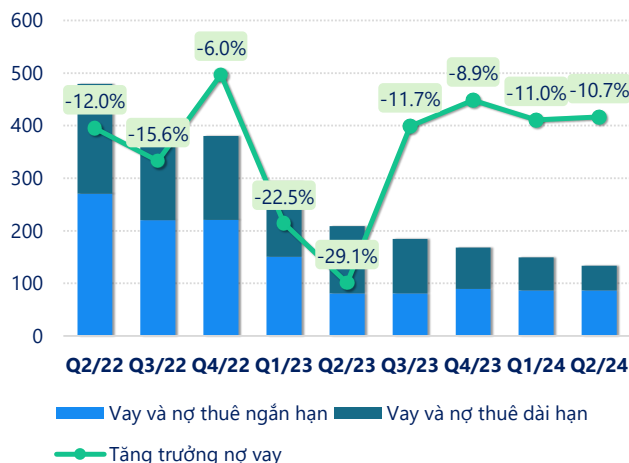
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

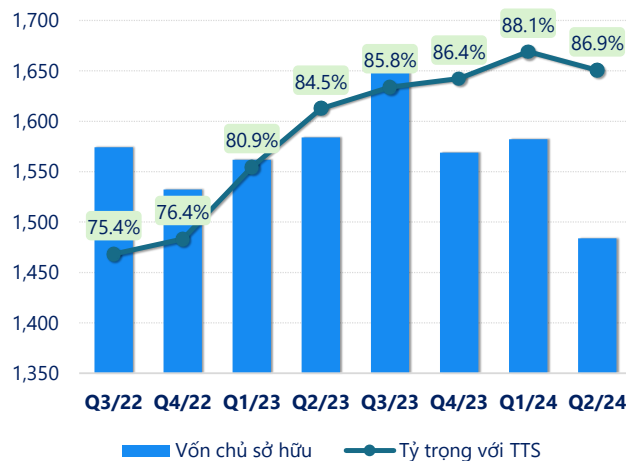
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

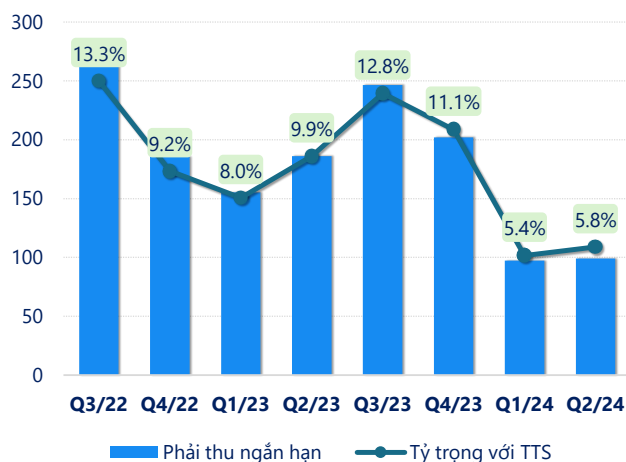
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



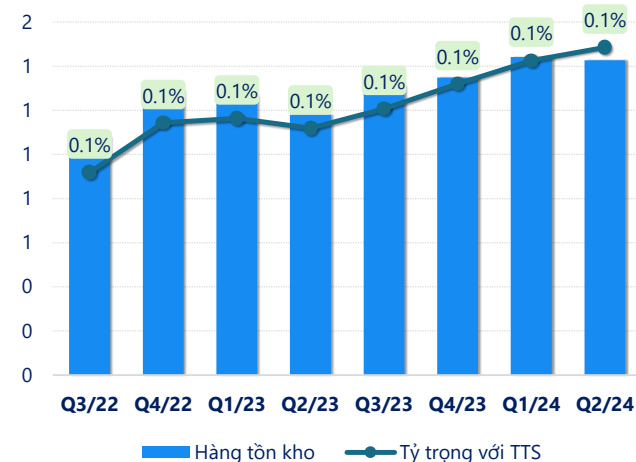
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


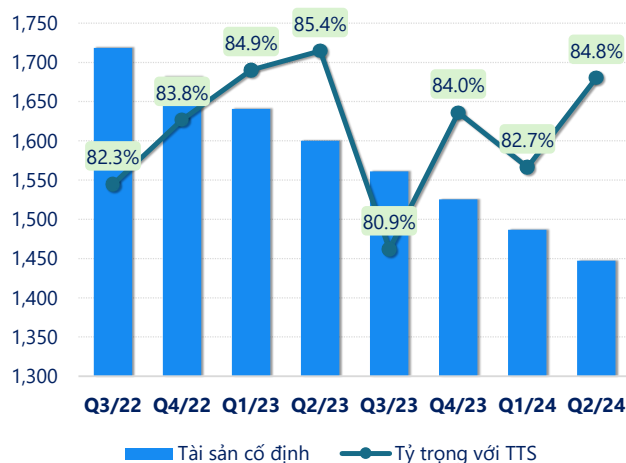
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


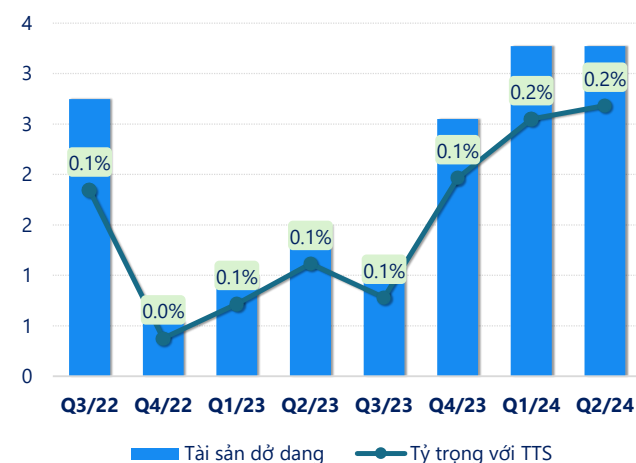
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

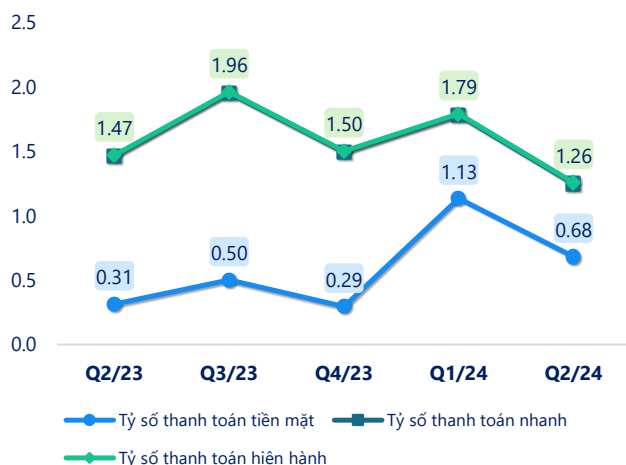
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

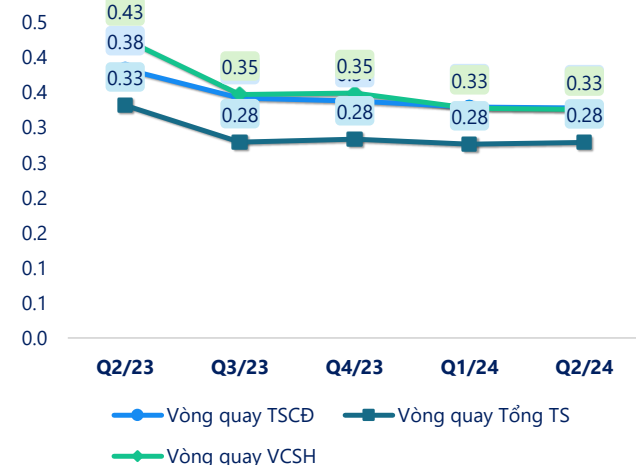
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	1,874	1,930	1,816	1,797	1,708
Tài sản ngắn hạn	239	333	253	272	222
Tiền và tương đương tiền	51.0	85.1	49.7	172	121
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	186	246	202	97.4	99.1
Hàng tồn kho	1.18	1.31	1.35	1.44	1.43
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	0.55	0.18	1.09	1.07
Tài sản dài hạn	1,635	1,597	1,563	1,525	1,485
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,600	1,561	1,525	1,487	1,447
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.49	1.07	2.55	3.27	3.27
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	1.95	1.95	1.95
Tài sản dài hạn khác	31.6	32.7	33.2	33.1	32.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	290	273	247	215	224
Nợ ngắn hạn	163	170	169	152	177
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.0	81.0	89.2	86.7	86.7
Phải trả người bán ngắn hạn	8.93	8.02	9.64	7.79	9.35
Nợ dài hạn	128	103	78.8	62.8	46.8
Vay và nợ thuê dài hạn	128	103	78.8	62.8	46.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,584	1,657	1,569	1,582	1,484
Vốn chủ sở hữu	1,584	1,657	1,569	1,582	1,484
Vốn điều lệ	1,066	1,066	1,066	1,066	1,066
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)